FireAnt

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	93,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	122,342
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	90,588
SL cổ phiếu LH	23,547,419
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,035
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,190
P/E	6.1
EPS	15,336

	YTD	1T	3T	6T
RAL	-17.9%	-0.2%	-1.9%	-2.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

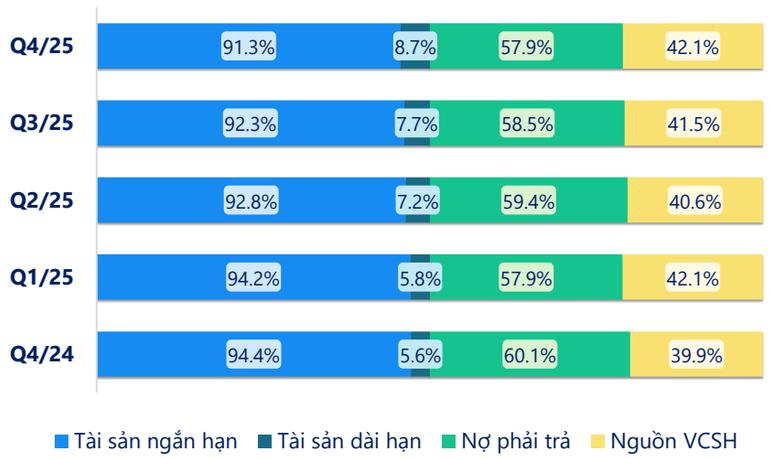

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

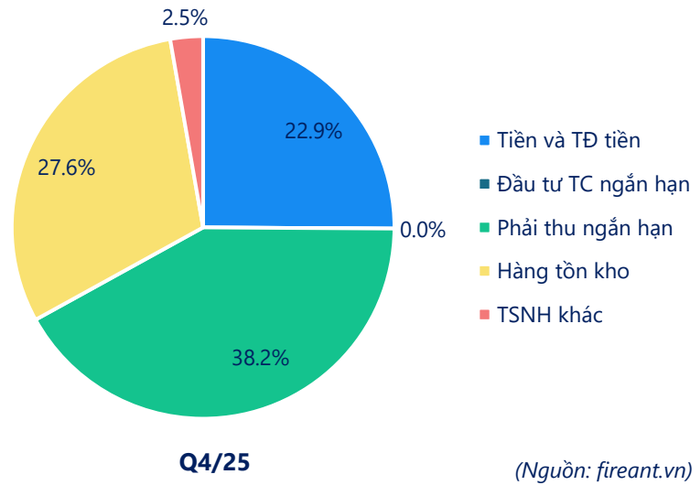

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

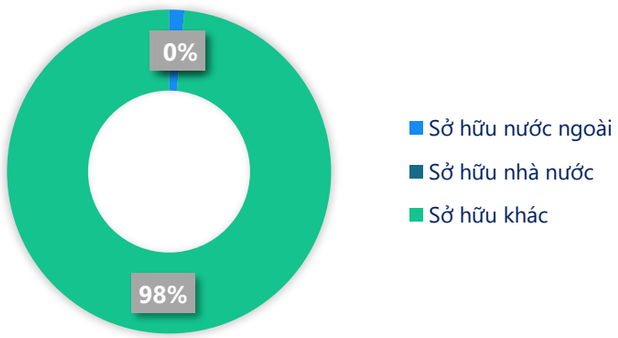

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

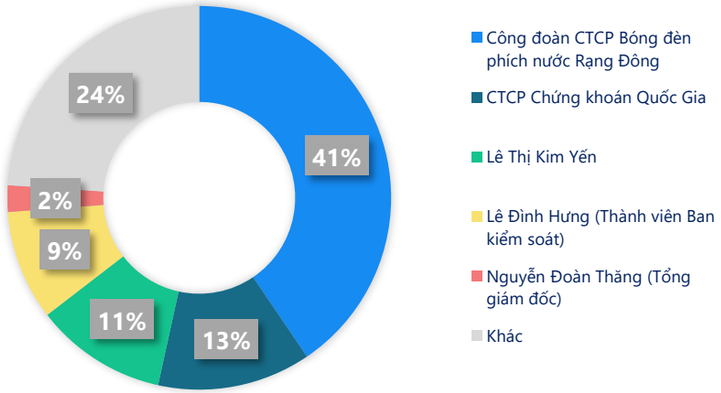

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

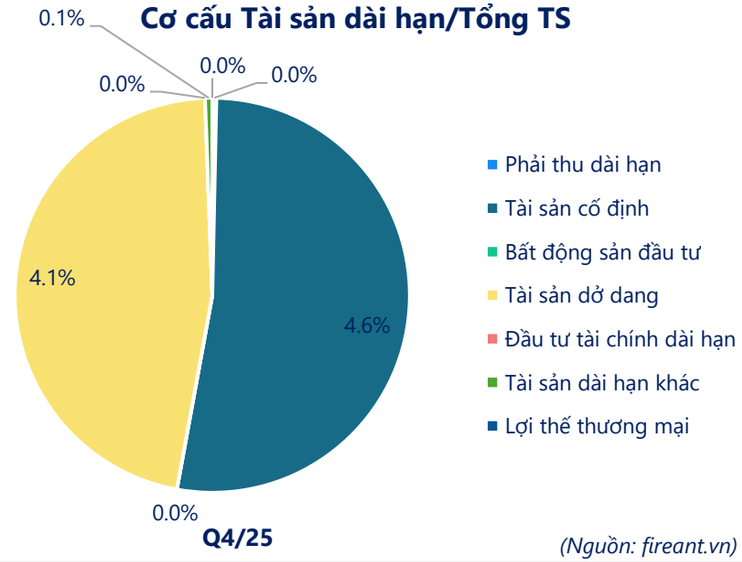

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Tiền và tương đương tiền

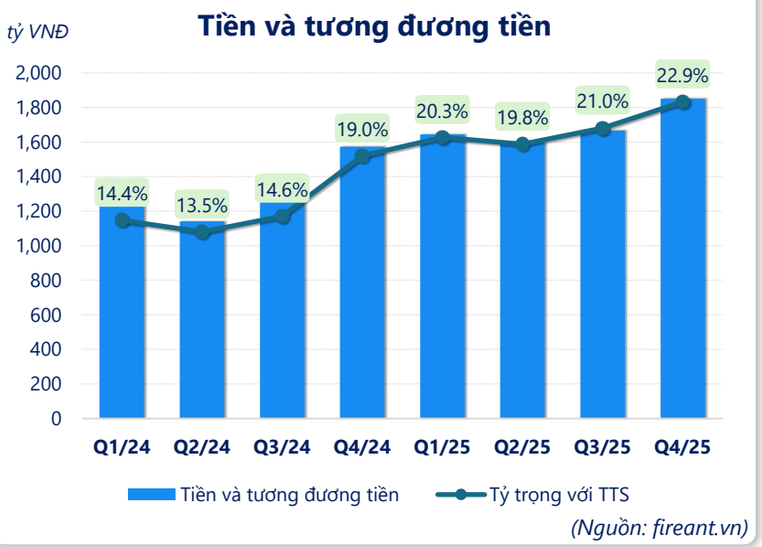

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

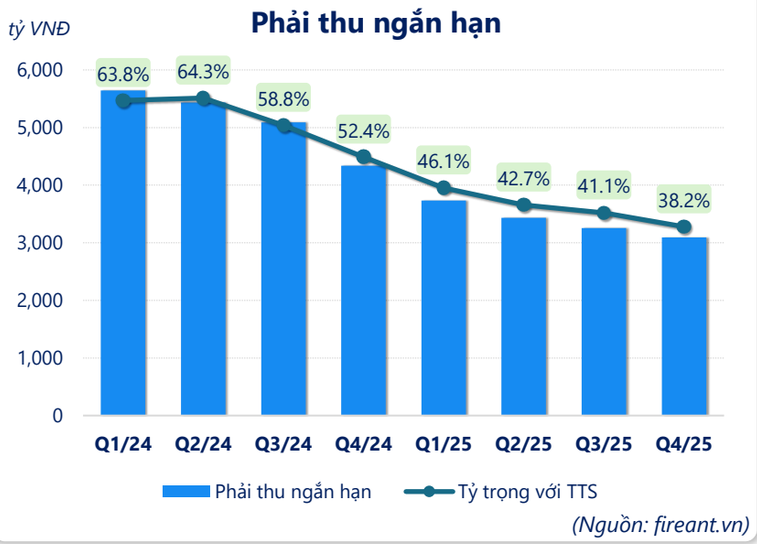

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

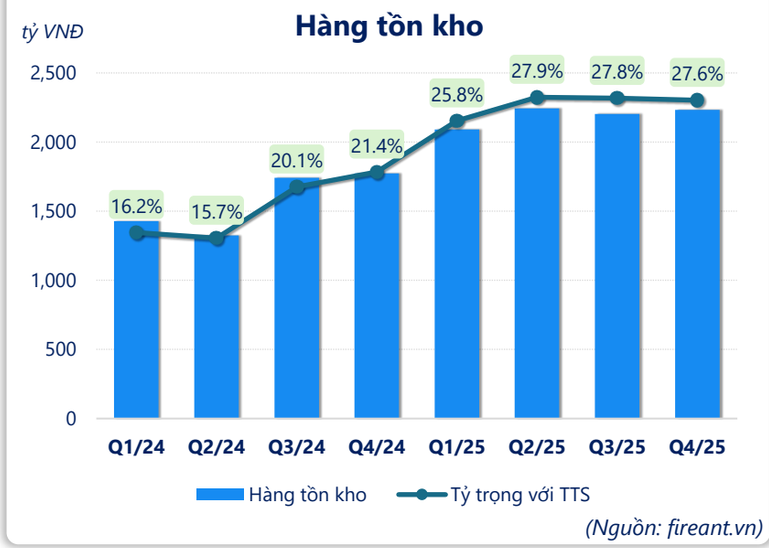

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

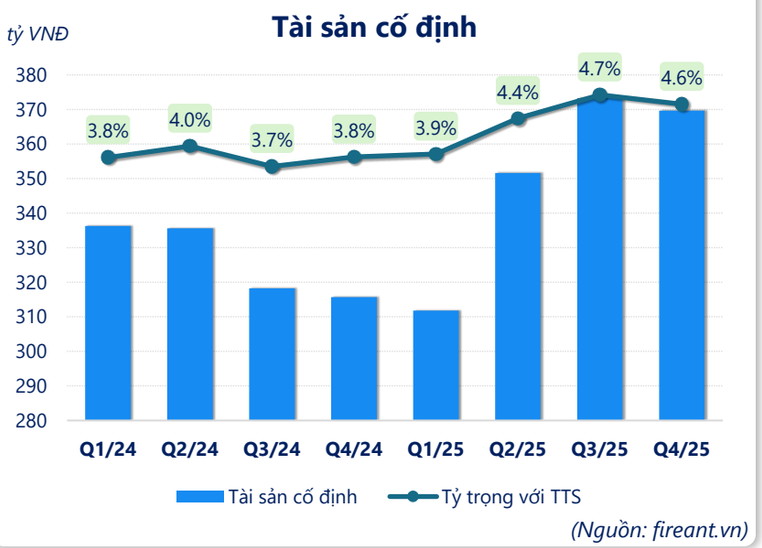

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

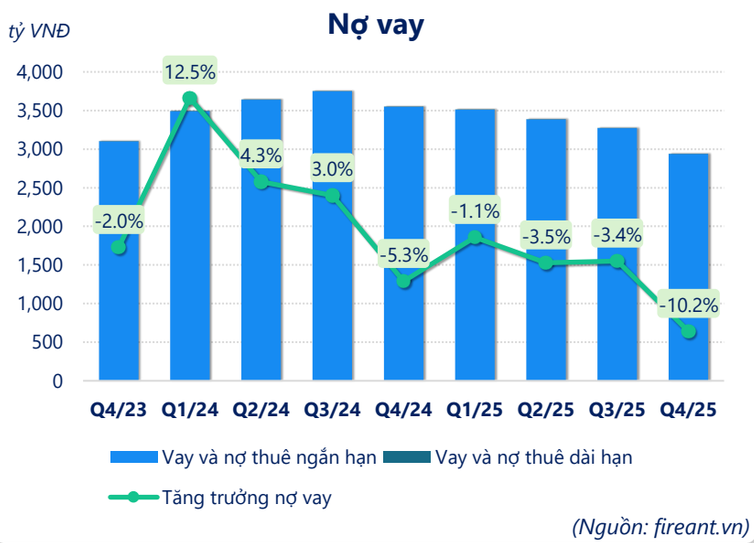

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

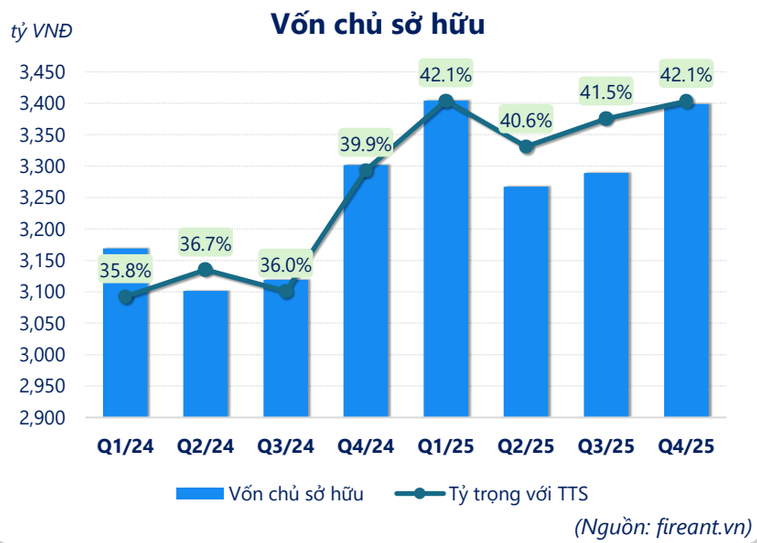

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Kết quả kinh doanh

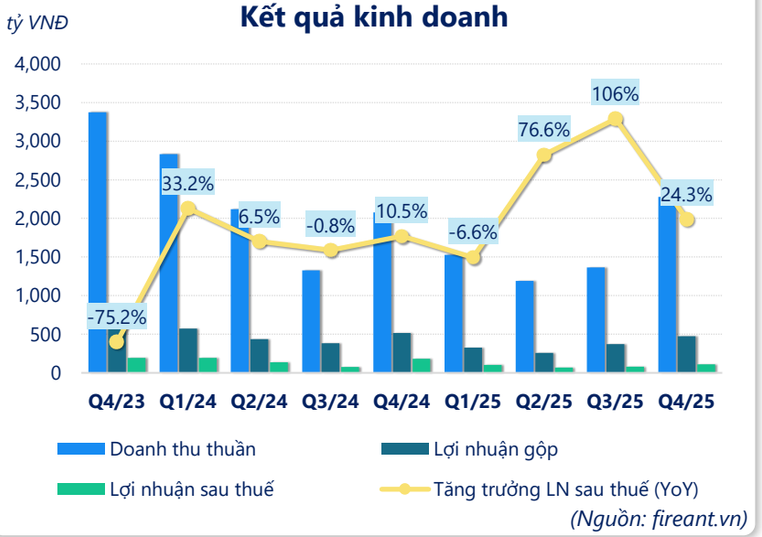

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

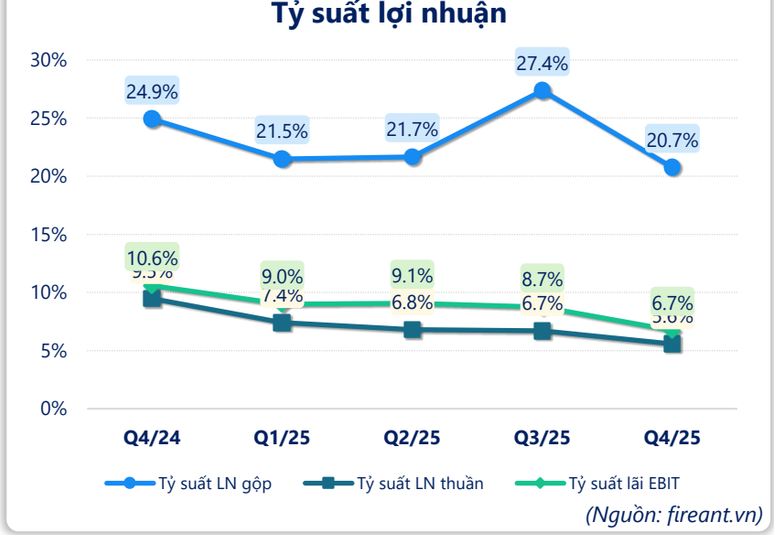

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

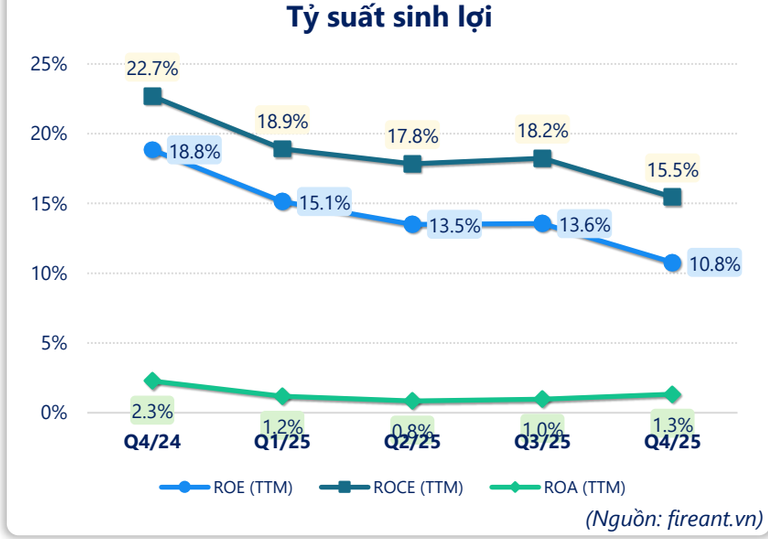

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

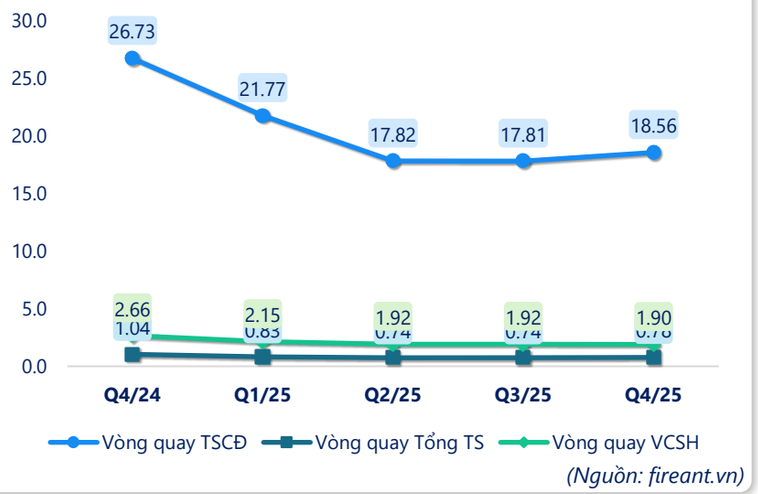

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

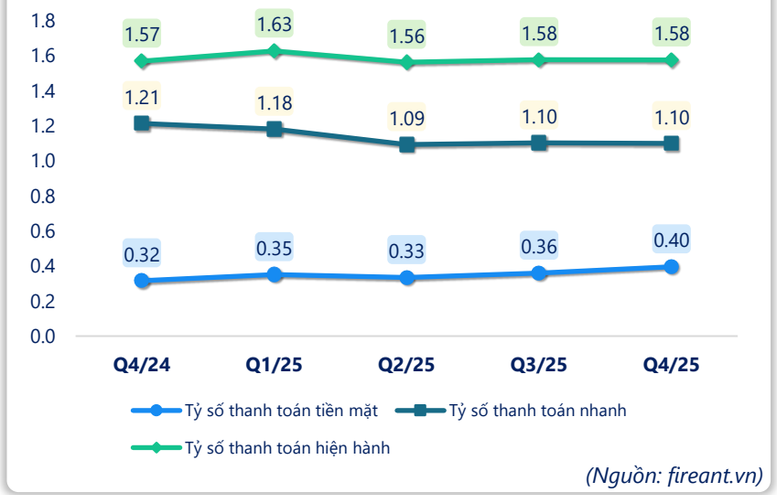

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

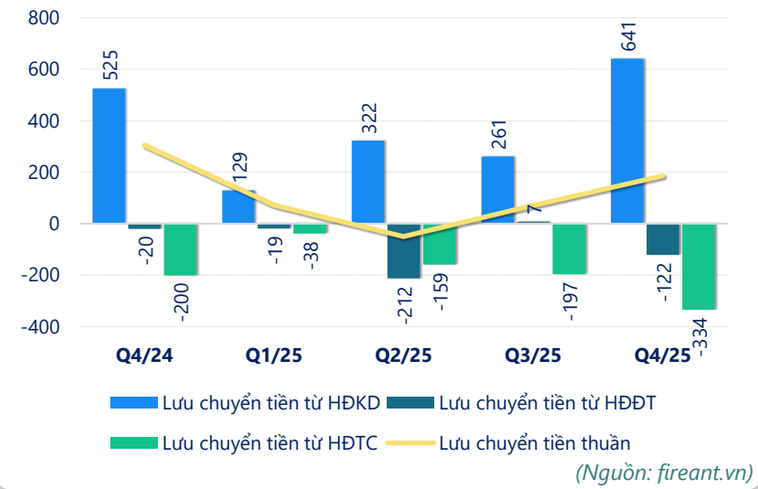

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,080**	**8,309**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	7,376	7,842	-5.9%
Tiền và tương đương tiền	1,851	1,573	17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3,090	4,364	-29.2%
Hàng tồn kho	2,232	1,773	25.9%
Tài sản ngắn hạn khác	203	133	53.3%
Tài sản dài hạn	**703**	**467**	**50.7%**
Phải thu dài hạn	2.33	1.39	67.3%
Tài sản cố định	370	316	17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	327	146	125%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.16**	**4.08**	**2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,681	5,005	-6.5%
Nợ ngắn hạn	**4,680**	**5,004**	**-6.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,939	3,549	-17.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	755	681	10.7%
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,399**	**3,304**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**3,399**	**3,304**	**2.9%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,078	1,528	1,190	1,365	2,278
Giá vốn hàng bán	1,560	1,200	932	991	1,805
Lợi nhuận gộp	517	328	258	373	473
Doanh thu HĐTC	12.5	2.50	8.17	9.51	1.39
Chi phí TC	33.8	24.4	27.1	27.3	34.8
Chi phí lãi vay	23.4	24.3	26.8	27.2	26.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	262	170	129	236	276
Chi phí QLDN	36.9	22.9	28.5	28.0	36.2
LN thuần từ HĐKD	197	113	80.9	91.7	127
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	0.12	0.46	-0.01
LN trước thuế	197	113	81.0	92.1	127
Lợi nhuận sau thuế	183	101	69.8	80.8	110
LNST của CĐ cty mẹ	183	101	69.8	80.8	110

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	525	129	322	261	641
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.8	-19.2	-212	7.01	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-200	-38.0	-159	-197	-334
Tiền đầu kỳ	1,268	1,573	1,645	1,596	1,665
Lưu chuyển tiền thuần	**305**	**71.5**	**-50.1**	**71.1**	**186**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	1.85	-1.85	0
Tiền cuối kỳ	1,573	1,645	1,596	1,665	1,851

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic